

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2024/CBTT-TTCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG**

- Mã chứng khoán: VNG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 1900 55 88 55 Fax:
- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công công bố thông tin về việc Báo cáo tài chính Quý 3/2024 (theo file đính kèm)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn <https://tchospitality.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Trân trọng.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHAN THỊ HỒNG VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 1900 558855

Website: www.ttchospitality.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2024

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Quý 3 năm 2024 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		634.584.106.787	442.241.132.659
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	20.359.947.859	60.076.807.586
111	1. Tiền		20.359.947.859	50.076.807.586
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	12.000.000.000	12.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	12.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		600.425.800.982	368.416.727.091
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	128.595.792.041	27.509.560.827
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	118.234.614.386	61.800.461.972
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	102.567.373.500	110.047.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	252.190.529.906	170.221.713.143
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.162.508.851)	(1.162.508.851)
140	IV. Hàng tồn kho	09	1.216.297.345	1.108.617.696
141	1. Hàng tồn kho		1.216.297.345	1.108.617.696
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		582.060.601	638.980.286
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	511.738.405	568.658.090
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	70.322.196	70.322.196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.646.598.321.462	1.794.027.103.736
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		230.044.058.819	347.966.896.882
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	89.433.000.000	289.709.706.846
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	140.611.058.819	58.257.190.036
220	II. Tài sản cố định		125.814.115.032	128.529.834.852
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	94.757.327.845	99.525.258.589
222	- Nguyên giá		177.745.478.109	178.653.269.019
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.988.150.264)	(79.128.010.430)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	31.056.787.187	29.004.576.263
228	- Nguyên giá		46.780.235.812	43.313.735.812
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.723.448.625)	(14.309.159.549)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.883.836.725	5.048.592.285
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.883.836.725	5.048.592.285
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.284.615.101.668	1.307.633.674.290
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.220.266.809.312	1.123.956.579.312
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43.734.954.724	43.734.954.724
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.669.471.175	154.756.045.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.056.133.543)	(14.813.904.746)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.241.209.218	4.848.105.427
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.188.464.228	3.893.818.361
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.052.744.990	954.287.066
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.281.182.428.249</u>	<u>2.236.268.236.395</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.053.607.261.045	1.022.143.517.183
310	I. Nợ ngắn hạn		905.078.203.057	331.191.564.716
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	37.628.571.765	24.843.953.342
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	64.382.202.881	44.842.974.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.226.902.231	17.462.993.065
314	4. Phải trả người lao động		2.385.371.028	4.362.199.061
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		23.234.658.791	25.323.759.188
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	18.620.355.921	15.148.275.378
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.787.760.965	27.627.603.392
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	713.810.751.264	171.466.382.410
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.628.211	113.424.309
330	II. Nợ dài hạn		148.529.057.988	690.951.952.467
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	61.635.884.716	60.352.404.716
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	86.893.173.272	630.599.547.751
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.227.575.167.204	1.214.124.719.212
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.227.575.167.204	1.214.124.719.212
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		972.766.080.000	972.766.080.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		972.766.080.000	972.766.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		106.459.866.414	106.459.866.414
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.719.655.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		141.629.565.052	128.179.117.060
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		128.179.117.060	109.781.034.986
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13.450.447.992	18.398.082.074
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.281.182.428.249	2.236.268.236.395

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Lan Phương

Bùi Tấn Khải

Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	100.477.131.523	94.462.512.581	256.889.919.683	267.394.514.031
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.477.131.523	94.462.512.581	256.889.919.683	267.394.514.031
4. Giá vốn hàng bán	23	63.295.808.835	68.237.835.937	181.263.032.267	193.907.355.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.181.322.688	26.224.676.644	75.626.887.416	73.487.158.502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.967.859.480	25.667.035.374	67.664.043.004	70.841.249.677
7. Chi phí tài chính	25	26.214.317.409	29.425.323.946	89.081.781.029	88.312.092.732
Trong đó: Chi phí lãi vay		23.481.569.159	26.650.672.956	73.035.812.890	79.905.138.611
8. Chi phí bán hàng	26	2.953.655.211	2.721.259.295	9.542.214.522	8.506.351.387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.632.905.818	12.293.565.640	24.700.762.449	36.229.365.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.348.303.730	7.451.563.137	19.966.172.420	11.280.598.570
11. Thu nhập khác	28	215.278.295	39.049.539	2.136.631.500	619.767.431
12. Chi phí khác	29	526.531.960	86.883.962	1.659.747.480	331.669.320
13. Lợi nhuận khác		(311.253.665)	(47.834.423)	476.884.020	288.098.111
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.037.050.065	7.403.728.714	20.443.056.440	11.568.696.681
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.292.207.013	1.269.179.263	7.091.066.372	2.268.651.917
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(90.326.937)	(98.457.924)	(319.311.707)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.744.843.052	6.224.876.388	13.450.447.992	9.619.356.471

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.443.056.440	11.568.696.681
	2. Điều chỉnh cho các khoản		20.436.582.344	13.876.249.577
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.828.343.876	4.742.147.390
03	- Các khoản dự phòng		2.083.923.827	104.782.389
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(60.511.498.249)	(70.875.818.813)
06	- Chi phí lãi vay		73.035.812.890	79.905.138.611
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.879.638.784	25.444.946.258
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(222.189.247.187)	(73.695.856.879)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(107.679.649)	(123.465.173)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.708.285.021	24.339.033.411
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		762.273.818	1.140.667.478
14	- Tiền lãi vay đã trả		(72.038.757.296)	(58.879.546.392)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.397.609.580)	(3.401.718.003)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(116.681.137)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(234.383.096.089)	(85.292.620.437)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.173.697.474)	(6.664.776.140)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		419.104.470	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(193.568.000.000)	(89.650.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		401.324.833.346	104.675.293.154
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(97.310.230.000)	(105.646.705.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		59.600.742.800	133.753.160.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.735.488.845	50.090.182.024
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		196.028.241.987	86.557.154.038
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		407.959.252.693	334.762.306.494
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(409.321.258.318)	(322.603.654.899)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.362.005.625)	12.158.651.595
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(39.716.859.727)	13.423.185.196
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		60.076.807.586	17.851.129.504
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	20.359.947.859	31.274.314.700

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Chủ tịch HĐQT



Phan Thị Hồng Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNĐKKD”) số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là: 972.766.080.000 đồng; Tương đương 97.276.608 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh thức ăn đồ uống; cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải, tổ chức sự kiện; kinh doanh đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý du lịch; buôn bán thực phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, Đường Hai Bà Trưng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	Số 87 Đường Cửa Đại, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm lữ hành	Số 01 Từ Văn Tư, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lữ hành	Số 500B4, đại lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, Thành phố Bến Tre, Bến Tre	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Tiền Giang – Trung tâm lữ hành	Số 08 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công – Trung tâm lữ hành	Số 512 Lý thường kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công – TTC Travel Đà Lạt	Số 42, Đường Nguyễn Chí Thanh, Đà Lạt, Lâm Đồng	Kinh doanh lữ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con quý 3 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê phòng nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

753
T
PH
L
ANH
P H

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	96.961.670	131.030.419
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.261.693.189	49.757.542.580
Tiền đang chuyển	1.293.000	188.234.587
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	<u>20.359.947.859</u>	<u>60.076.807.586</u>

Tại ngày 30/09/2024 các khoản tương đương tiền là tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm.

Tại ngày 30/09/2024, toàn bộ các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản từ ngân hàng các ngân hàng thương mại (xem chi tiết tại Thuyết minh 13)

123
Y
N
+
CÔNG
502

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam có kỳ hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng 4,5%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.220.266.809.312	-	1.123.956.579.312	(841.695.030)
- Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	619.218.911.050	-	619.218.911.050	-
- Công ty TNHH Du lịch TTC	580.605.746.000	-	483.295.516.000	-
- Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt	13.081.152.262	-	13.081.152.262	-
- Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Du Lịch TTC Huế	2.361.000.000	-	2.361.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Chăm sóc Sức khỏe Ngọc Lan	-	-	1.000.000.000	(841.695.030)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	43.734.954.724	(16.056.133.543)	43.734.954.724	(13.972.209.716)
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24.772.623.054	(16.056.133.543)	24.772.623.054	(13.972.209.716)
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	18.962.331.670	-	18.962.331.670	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.669.471.175	-	154.756.045.000	-
- Công ty Cổ Phần Khai Thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh	-	-	105.646.705.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh	35.463.176.175	-	47.903.045.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	1.206.295.000	-	1.206.295.000	-
	1.300.671.235.211	(16.056.133.543)	1.322.447.579.036	(14.813.904.746)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Khu vui chơi, dịch vụ lưu trú
Công ty TNHH Du lịch TTC	Tỉnh Khánh Hòa	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ Lữ hành
Công ty TNHH Du Lịch TTC Huế	Tỉnh Thừa Thiên	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty TNHH MTV Chăm sóc Sức khỏe Ngọc Lan	Tỉnh Lâm Đồng	0%	100,00%	Dịch vụ sức khỏe

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30/09/2024 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	20,75%	20,75%	Dịch vụ nhà hàng, khu vui chơi

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư vốn khác của Công ty tại ngày 30/09/2024 như sau:

Tên công ty đầu tư khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	14,20%	19,18%	Năng lượng
Công ty Cổ Phần Khai Thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh	Tỉnh Long An	0,00%	4,04%	Bất động sản
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP Hồ Chí Minh	1,17%	1,17%	Dịch vụ lưu trú

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 34.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	29.159.259.549	-	21.982.440.657	-
Phải thu bên thứ ba	99.436.532.492	(1.124.148.851)	5.527.120.170	(1.124.148.851)
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Tín	94.924.950.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.511.582.492	(1.124.148.851)	5.527.120.170	(1.124.148.851)
	128.595.792.041	(1.124.148.851)	27.509.560.827	(1.124.148.851)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 32)	116.416.583.614	-	60.610.478.480	-
Trả trước bên thứ ba	1.818.030.772	-	1.189.983.492	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.818.030.772	-	1.189.983.492	-
	118.234.614.386	-	61.800.461.972	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	86.067.373.500	-	93.547.500.000	-
- Triệu Phi Yên (*)	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
	102.567.373.500	-	110.047.500.000	-
b) Dài hạn				
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	89.433.000.000	-	289.709.706.846	-
	89.433.000.000	-	289.709.706.846	-

(*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay:

Bên đi vay	Số dư đến 30/09/2024	Thời gian đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Triệu Phi Yên	16.500.000.000	Tháng 05/2025	10,6%	Tín chấp

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	58.145.500.000	-	58.343.821.600	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	28.273.294.586	-	43.082.257.184	-
- Lãi tiền gửi và lãi cho vay phải thu	25.245.724.564	-	20.600.907.157	-
- Phải thu tiền cổ tức	5.600.000.000	-	5.600.000.000	-
- Doanh thu theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	14.761.246.253	-	9.952.554.519	-
- Thu chi hộ	116.838.212.370	-	26.764.465.406	-
- Phải thu khác	3.326.552.133	(38.360.000)	5.877.707.277	(38.360.000)
	252.190.529.906	(38.360.000)	170.221.713.143	(38.360.000)

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Xem thuyết minh số 32)	173.365.717.053	-	91.094.501.802	-
---	-----------------	---	----------------	---

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	70.673.360.800	-	35.000.000	-
- Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	34.750.000.000	-	34.750.000.000	-
- Lãi cho vay phải thu	35.187.698.019	-	23.472.190.036	-
	140.611.058.819	-	58.257.190.036	-

Trong đó:

Phải thu dài hạn khác các bên liên quan (Xem thuyết minh số 32)	81.136.019.619	-	58.223.890.036	-
--	----------------	---	----------------	---

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	951.639.179	-	831.267.705	-
- Công cụ, dụng cụ	135.484.505	-	129.793.572	-
- Hàng hóa	129.173.661	-	147.556.419	-
	1.216.297.345	-	1.108.617.696	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	150.102.115.585	15.838.803.240	6.728.511.295	2.156.171.487	3.827.667.412	178.653.269.019
Số tăng trong kỳ	-	114.363.636	-	-	-	114.363.636
- Mua trong kỳ	-	114.363.636	-	-	-	114.363.636
Số giảm trong kỳ	-	(95.600.000)	(926.554.546)	-	-	(1.022.154.546)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(95.600.000)	(926.554.546)	-	-	(1.022.154.546)
Số dư cuối kỳ	150.102.115.585	15.857.566.876	5.801.956.749	2.156.171.487	3.827.667.412	177.745.478.109
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59.995.638.576	9.851.683.537	4.619.063.897	1.863.604.333	2.798.020.087	79.128.010.430
- Khấu hao trong kỳ	2.925.812.322	943.175.903	333.490.971	56.098.534	155.477.070	4.414.054.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	(45.375.381)	(508.539.585)	-	-	(553.914.966)
Số dư cuối kỳ	62.921.450.898	10.749.484.059	4.444.015.283	1.919.702.867	2.953.497.157	82.988.150.264
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	90.106.477.009	5.987.119.703	2.109.447.398	292.567.154	1.029.647.325	99.525.258.589
Tại ngày cuối kỳ	87.180.664.687	5.108.082.817	1.357.941.466	236.468.620	874.170.255	94.757.327.845

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	38.892.426.817	3.673.000.000	748.308.995	43.313.735.812
- Mua trong kỳ	-	3.466.500.000	-	3.466.500.000
- Phân loại lại	-	602.960.813	(602.960.813)	-
Số dư cuối kỳ	38.892.426.817	7.742.460.813	145.348.182	46.780.235.812
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12.938.005.535	855.907.838	515.246.176	14.309.159.549
- Khấu hao trong kỳ	746.293.257	664.725.489	3.270.330	1.414.289.076
- Phân loại lại	-	490.537.016	(490.537.016)	-
Số dư cuối kỳ	13.684.298.792	2.011.170.343	27.979.490	15.723.448.625
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	25.954.421.282	2.817.092.162	233.062.819	29.004.576.263
Tại ngày cuối kỳ	25.208.128.025	5.731.290.470	117.368.692	31.056.787.187

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	94.507.562	113.907.942
- Chi phí bảo hiểm	16.499.566	95.652.705
- Các khoản khác	400.731.277	359.097.443
	511.738.405	568.658.090
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.141.238.157	2.481.132.140
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	896.193.899	1.069.237.184
- Các khoản khác	151.032.172	343.449.037
	3.188.464.228	3.893.818.361

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	164.906.908.109	164.906.908.109	319.797.254.985	296.509.191.840	188.194.971.254	188.194.971.254
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	89.780.535.494	89.780.535.494	143.565.823.928	143.361.139.936	89.985.219.486	89.985.219.486
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh	39.991.765.210	39.991.765.210	80.402.417.023	80.394.430.465	39.999.751.768	39.999.751.768
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định	33.634.607.405	33.634.607.405	72.119.014.034	70.753.621.439	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	-	-	3.810.000.000	-	3.810.000.000	3.810.000.000
+ Công ty Cổ phần Khai Thác Và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Vay cá nhân	1.500.000.000	1.500.000.000	13.900.000.000	2.000.000.000	13.400.000.000	13.400.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.559.474.301	6.559.474.301	520.705.216.616	1.648.910.907	525.615.780.010	525.615.780.010
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	6.559.474.301	6.559.474.301	5.305.216.616	5.146.696.282	6.717.994.635	6.717.994.635
+ Vay cá nhân	-	-	21.000.000.000	-	21.000.000.000	21.000.000.000
+ Trái phiếu đến hạn trả	-	-	494.300.000.000	(3.497.785.375)	497.797.785.375	497.797.785.375
	171.466.382.410	171.466.382.410	840.502.471.601	298.158.102.747	713.810.751.264	713.810.751.264
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	637.159.022.052	637.159.022.053	88.161.997.708	112.812.066.478	612.508.953.282	612.508.953.282
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	14.380.871.006	14.380.871.006	-	5.146.696.282	9.234.174.724	9.234.174.724
+ Công ty Cổ phần Sản Xuất thực phẩm Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tin	12.078.104.808	12.078.104.808	-	-	12.078.104.808	12.078.104.808
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	35.800.000.000	35.800.000.000	42.000.000.000	74.510.000.000	3.290.000.000	3.290.000.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	1.640.000.000	1.640.000.000	6.489.782.200	850.000.000	7.279.782.200	7.279.782.200
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Tà Cú	-	-	25.000.000.000	3.170.000.000	21.830.000.000	21.830.000.000
+ Trái phiếu thường VNGB2124001: do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") tư vấn phát hành	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
+ Chi phí phát hành Trái phiếu VNGB2124001	(2.863.401.837)	(2.863.401.836)	(5.700.000.000)	(6.361.187.212)	(2.202.214.625)	(2.202.214.625)
+ Vay cá nhân	66.123.448.075	66.123.448.075	20.372.215.508	25.496.557.408	60.999.106.175	60.999.106.175
	637.159.022.052	637.159.022.053	88.161.997.708	112.812.066.478	612.508.953.282	612.508.953.282
Khấu đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.559.474.301)	(6.559.474.301)	(520.705.216.616)	(1.648.910.907)	(525.615.780.010)	(525.615.780.010)
Khấu đến hạn trả sau 12 tháng	630.599.547.751	630.599.547.751		86.893.173.272	86.893.173.272	86.893.173.272

334
T.P
H.A
C.C
H.A
H.A

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2024	01/01/2024
	VND			VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	VND	7,6% - 7,9%	Tài sản (1)	89.985.219.486	89.780.535.494
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh	VND	7% - 7,5%	Tài sản (2)	39.999.751.768	39.991.765.210
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định	VND	7,5% - 7,8%	Tài sản (3)	35.000.000.000	33.634.607.405
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	VND	8%	Tin chấp	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	VND	10%	Tin chấp	3.810.000.000	-
Công ty Cổ phần Khai Thác Và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh	VND	9%	Tin chấp	3.000.000.000	-
Vay cá nhân	VND	12,11%	Tin chấp	13.400.000.000	1.500.000.000
				188.194.971.254	164.906.908.109

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư đến 30/09/2024 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2024	01/01/2024
	VND				VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	VND	7,9 - 10,8%	2025	Tài sản (1)	9.234.174.724	14.380.871.006
Công ty Cổ phần Sản Xuất thực phẩm Bình Phước	VND	11%	2025	Tin chấp	-	10.000.000.000
Có Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	VND	9,5% - 10%	2025	Tin chấp	12.078.104.808	12.078.104.808
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	10%	2025	Tin chấp	3.290.000.000	35.800.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	VND	9,5% - 10%	2025	Tin chấp	7.279.782.200	1.640.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Tà Cú	VND	9,5%	2025	Tin chấp	21.830.000.000	-
Trái phiếu thường VNGB2124001: do Ngân hàng TMCP Kỹ	VND	12,28%	2025	Tài sản (4)	500.000.000.000	500.000.000.000
Thương Việt Nam ("Techcombank") từ vấn phát hành	VND				(2.202.214.625)	(2.863.401.837)
Chi phí phát hành Trái phiếu VNGB2124001	VND	10% - 12,11%	2025	Tin chấp	60.999.106.175	66.123.448.075
Vay cá nhân						
					612.508.953.282	637.159.022.052
					(525.615.780.010)	(6.559.474.301)
					86.893.173.272	630.599.547.751

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

- (1) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU306070, số vào sổ cấp GCN: CT07385 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 17/12/2014 thuộc sở hữu của Công ty CP Toàn Hải Vân; Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú : bao gồm 3 bất động sản theo các GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BL 324358, số vào sổ cấp GCN: CT 04034 do TUVQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, BL 324359 số vào sổ cấp GCN: CT 04033 do TUVQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, CK 818473 số vào sổ cấp GCN: CT 13634 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2017; 3.000.000 cổ phiếu tự do chuyển nhượng của Bà Huỳnh Bích Ngọc do Công ty Cổ phần Dầu Tư Thành Thành Công phát hành; 4.500.000 Cổ phiếu của Ông Đặng Hồng Anh do Công ty Cổ phần Dầu Tư Thành Thành Công phát hành.
 - (2) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên thứ ba Công ty CP Khai Thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh: Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 3104, tờ bản đồ số 2, xã Tân Kim, huyện Cẩm Giuộc, tỉnh Long An.
 - (3) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công trình TTC Palace Bình Thuận của Công ty TNHH Du lịch TTC.
 - (4) Trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của tổ chức phát hành là Quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 759691, do Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 01 tháng 10 năm 2020 (số vào sổ cấp GCN: CT15778); Tất cả các quyền tài sản mà Bên Bảo Đám có được từ TTC Hotel Premium – Cần Thơ, bao gồm: quyền tài sản hợp pháp phát sinh từ các Chấp Thuận Dự Án; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản thu nhập, ký cược, các khoản tiền lãi, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, tiền bồi hoàn và sự bồi thường thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến TTC Hotel Premium – Cần Thơ; Toàn bộ Máy Móc Thiết Bị của TTC Hotel Premium – Cần Thơ; Tài Khoản Khách Sạn TTC Hotel Premium – Cần Thơ và số dư có trên Tài Khoản Khách Sạn TTC Hotel Premium – Cần Thơ; Phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Du lịch TTC gồm phần góp vốn thế chấp, kể cả các khoản tiền và khoản phân chia liên quan đến Khoản Khách Sạn TTC Hotel Premium – Cần Thơ; Phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Du lịch TTC gồm phần góp vốn thế chấp, kể cả các khoản tiền và khoản phân chia liên quan đến hoặc phát sinh từ các phần vốn góp thế chấp; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, thanh toán khác; Hợp đồng tiền gửi 12 tỷ mở tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh.
- Đồng thời còn được thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba là:
- Tài sản của Công ty TNHH Du Lịch TTC gồm: Tất cả tài sản là bất động sản gắn liền với Khu Đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 299984, do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 27 tháng 05 năm 2021 (số vào sổ cấp GCN: CT-19828); Tất cả các quyền tài sản mà Bên Bảo Đám có được từ Khách Sạn Michelia; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản thu nhập, ký cược, các khoản tiền lãi, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, tiền bồi hoàn và giá trị tăng thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến Khách Sạn Michelia; Toàn bộ Máy Móc Thiết Bị của Khách Sạn Michelia; Tài Khoản Khách Sạn Michelia và số dư có trên Tài Khoản Khách Sạn Michelia, các hợp đồng tiền gửi và số tiền theo các hợp đồng tiền gửi được Bên Bảo Đám tạo lập từ một phần hoặc toàn bộ số dư có trong Tài Khoản Khách Sạn Michelia;
 - Tài sản của Công ty TNHH Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng gồm: Tất cả các quyền tài sản có được từ Khu Vui Chơi TTC World TLTY-ĐMMM bao gồm quyền tài sản hợp pháp phát sinh từ Chấp Thuận dự án; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản thu nhập, các khoản tiền lãi, các khoản tiền phạt, tiền bồi thường, thiệt hại, tiền bồi hoàn, và giá trị tăng thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến Khu Vui Chơi TTC World TLTY-ĐMMM; Số dư có tại khoản ngân hàng, hợp đồng tiền gửi; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, thanh toán khác.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	11.102.883.175	11.102.883.175	7.488.260.297	7.488.260.297
Phải trả bên thứ ba	26.525.688.590	26.525.688.590	17.355.693.045	17.355.693.045
- Công ty TNHH P.N.R	1.062.240.425	1.062.240.425	1.961.510.888	1.961.510.888
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Á Rông	546.600.000	546.600.000	1.299.950.000	1.299.950.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	5.700.000.000	5.700.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	19.216.848.165	19.216.848.165	14.094.232.157	14.094.232.157
	37.628.571.765	37.628.571.765	24.843.953.342	24.843.953.342

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan trả trước (Thuyết minh số Bên thứ ba trả trước)	50.638.976.301	41.674.283.523
- Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	10.729.726.027	-
- Công ty TNHH Du lịch Klook Vietnam	495.955.500	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.517.545.053	3.168.691.048
	64.382.202.881	44.842.974.571

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	21.487.560.907	22.768.477.224
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	932.938.653	1.650.407.604
- Chi phí thù lao HĐQT, lương phải trả	-	640.000.000
- Chi phí phải trả khác	814.159.231	264.874.360
	23.234.658.791	25.323.759.188

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tại 30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	8.399.285.874	20.777.056.165	26.436.032.272	2.740.309.767
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.318.451	127.771.263	107.643.626	37.446.088
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.391.061.432	7.091.066.372	5.397.609.580	7.084.518.224
- Thuế thu nhập cá nhân	982.526.135	3.415.969.844	3.407.013.163	991.482.816
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.648.154.493	5.620.153.965	1.921.806.464	6.346.501.994
- Các loại thuế khác	24.646.680	207.476.010	205.479.348	26.643.342
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	1.397.080.062	1.397.080.062	-
	17.462.993.065	38.636.573.681	38.872.664.515	17.226.902.231

	Tại 01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tại 30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	70.322.196	-	-	70.322.196
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5.065.270	5.065.270	-
	70.322.196	5.065.270	5.065.270	70.322.196

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	287.518.497	501.224.190
- Bảo hiểm xã hội	602.171.880	534.000.422
- Bảo hiểm y tế	107.606.520	67.156.470
- Bảo hiểm thất nghiệp	47.212.640	28.952.280
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.200.000.000	1.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	238.998.150	238.998.150
- Các khoản phải trả phải nộp khác	25.304.253.278	24.857.271.880
+ Phải trả chi phí lãi vay	23.111.960.000	20.833.988.089
+ Thu chi hộ	1.131.772.526	1.618.890.301
+ Phải trả khác	1.060.520.752	2.404.393.490
	27.787.760.965	27.627.603.392

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan
(Xem thuyết minh số 32)

17.905.738.719 15.557.015.133

b) Dài hạn

- Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ	11.690.384.304	11.690.384.304
- Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt tiền chi hộ	229.020.412	229.020.412
- Phải trả theo Thỏa thuận Hợp tác (*)	46.350.000.000	46.350.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.366.480.000	2.083.000.000
	61.635.884.716	60.352.404.716

Trong đó:

Phải trả dài hạn khác các bên liên quan
(Xem thuyết minh số 32)

58.269.404.716 58.269.404.716

(*) Đây là khoản góp vốn nhận từ Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình theo Thỏa thuận Hợp tác Góp vốn Đầu tư Số 261/2022/HĐHTKD/TTC-TB ký ngày 1 tháng 12 năm 2022 để đầu tư và phát triển kinh doanh dự án Khách sạn TTC Cần Thơ và TTC Đà Lạt. Theo đó, các bên được chia sẻ lợi nhuận theo từng kỳ phân chia, dựa theo hiệu quả hoạt động kinh doanh và thỏa thuận thống nhất giữa các bên.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu từ dịch vụ tư vấn quản lý	10.128.422.468	10.128.422.468
- Doanh thu từ thuê phòng khách sạn	8.491.933.453	5.019.852.910
	18.620.355.921	15.148.275.378

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	109.781.034.986	1.195.726.637.138
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.619.356.471	9.619.356.471
Số dư tại ngày 30/09/2023	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	119.400.391.457	1.205.345.993.609
Số dư đầu năm nay	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	128.179.117.060	1.214.124.719.212
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.450.447.992	13.450.447.992
Số dư tại ngày 30/09/2024	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	141.629.565.052	1.227.575.167.204

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	295.324.250.000	30,36%	295.324.250.000	30,36%
Công ty CP Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	211.327.190.000	21,72%	211.327.190.000	21,72%
Công ty CP KCN Thành Thành Công	178.450.100.000	18,34%	178.450.100.000	18,34%
Cổ đông khác	287.664.540.000	29,57%	287.664.540.000	29,57%
	972.766.080.000	100%	972.766.080.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	972.766.080.000	972.766.080.000
- Vốn góp cuối kỳ	972.766.080.000	972.766.080.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	238.998.150	238.998.150
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	238.998.150	238.998.150

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	97.276.608	97.276.608
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	97.276.608	97.276.608
- Cổ phiếu phổ thông	97.276.608	97.276.608
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.276.608	97.276.608
- Cổ phiếu phổ thông	97.276.608	97.276.608
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
	6.719.655.738	6.719.655.738

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	1.928,29	1.944,64

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	11.899.613.418	9.553.162.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.565.790.184	84.909.350.217
Doanh thu khác	11.727.921	-
	100.477.131.523	94.462.512.581

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.998.924.706	8.776.961.861
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.296.884.129	59.460.874.076
	63.295.808.835	68.237.835.937

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.967.517.195	25.659.600.815
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	342.285	7.434.559
	6.967.859.480	25.667.035.374

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Lãi tiền vay	23.481.569.159	26.650.672.956
Chi phí phát hành trái phiếu	2.308.401.825	2.308.401.825
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	3.300.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	361.423	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	423.985.002	462.949.163
Chi phí tài chính khác	-	2
	26.214.317.409	29.425.323.946

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.981.145	77.709.183
Chi phí nhân công	885.958.310	994.176.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.805.227	15.840.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.900.527.680	346.014.782
Chi phí khác bằng tiền	121.382.849	1.287.517.561
	2.953.655.211	2.721.259.295

534
G TY
PHÂN
LỊCH
HÀNH C
P HỒ

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.835.341	367.577.355
Chi phí nhân công	5.544.239.935	8.930.007.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	433.279.478	333.896.550
Thuế, phí, và lệ phí	-	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.435.986.603	1.288.273.098
Chi phí khác bằng tiền	1.040.564.461	1.366.810.757
	8.632.905.818	12.293.565.640

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	9.638.048
Thu do được bồi thường	210.428.250	-
Thu nhập khác	4.850.045	29.411.491
	215.278.295	39.049.539

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	84.873.748
Các khoản bị phạt	526.513.960	2.010.214
Chi phí khác	18.000	-
	526.531.960	86.883.962

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.443.056.440	11.568.696.681
Các khoản điều chỉnh tăng	15.012.275.423	19.232.395.304
- Chi phí không hợp lệ	884.339.417	557.459.265
- Chênh lệch tạm thời ghi nhận thuế hoãn lại	492.289.619	1.144.923.848
- Chênh lệch tạm thời từ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn chưa ghi nhận thuế hoãn lại	1.288.286.536	1.088.514.105
- Chi phí lãi vay không được trừ	12.347.359.851	16.441.498.086
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(18.400.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(18.400.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	35.455.331.863	12.401.091.985
	7.091.066.373	2.480.218.397
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.391.061.432	3.395.169.855
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.397.609.580)	(436.926.126)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	7.084.518.225	5.438.462.126

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.359.947.859	-	60.076.807.586	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	521.397.380.766	(1.162.508.851)	255.988.464.006	(1.162.508.851)
Các khoản cho vay	204.000.373.500	-	411.757.206.846	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	782.427.173.300	(1.162.508.851)	882.578.523.438	(1.162.508.851)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	800.703.924.536	802.065.930.161
Phải trả người bán, phải trả khác	127.052.217.446	112.823.961.450
Chi phí phải trả	23.234.658.791	25.323.759.188
	950.990.800.773	940.213.650.799

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.359.947.859	-	-	20.359.947.859
Phải thu khách hàng, phải thu khác	379.623.813.096	140.611.058.819	-	520.234.871.915
Các khoản cho vay	114.567.373.500	89.433.000.000	-	204.000.373.500
	514.551.134.455	230.044.058.819	-	744.595.193.274

Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.076.807.586	-	-	60.076.807.586
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.568.765.119	58.257.190.036	-	254.825.955.155
	256.645.572.705	58.257.190.036	-	314.902.762.741

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Vay và nợ	713.810.751.264	86.893.173.272	-	800.703.924.536
Phải trả người bán, phải trả khác	65.416.332.730	61.635.884.716	-	127.052.217.446
Chi phí phải trả	23.234.658.791	-	-	23.234.658.791
	802.461.742.785	148.529.057.988	-	950.990.800.773

Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	171.466.382.410	630.599.547.751	-	802.065.930.161
Phải trả người bán, phải trả khác	52.471.556.734	60.352.404.716	-	112.823.961.450
Chi phí phải trả	25.323.759.188	-	-	25.323.759.188
	249.261.698.332	690.951.952.467	-	940.213.650.799

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		29.159.259.549	21.982.440.657
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	4.098.398.000	2.380.200.000
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	10.004.706.584	1.830.483.035
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	3.211.889.876	1.508.854.882
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Công ty con	-	1.890.000.000
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Công ty con	1.316.735.189	2.736.977.800
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	-	338.271.608
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagoft Angkor	Công ty liên kết	54.716.200	44.908.600
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	595.349.517	1.472.845.018
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	3.522.536.793	3.909.072.848
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	2.997.898.790	2.510.481.246
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty cùng tập đoàn	3.175.117.843	3.240.226.863
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty cùng tập đoàn	98.052.757	80.358.757
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty cùng tập đoàn	83.858.000	39.760.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		116.416.583.614	60.610.478.480
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	21.615.566.095	24.600.095.363
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	36.996.737.529	6.092.989.383
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	-	3.664.115.833
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Công ty con	23.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	29.870.938.303	8.668.306.405
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	18.855.570.674	3.570.946.628
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	2.698.757.408	-
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty cùng tập đoàn	6.356.013.605	3.014.024.868
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Công ty cùng tập đoàn	-	11.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		86.067.373.500	93.547.500.000
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	15.577.373.500	50.000.000
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	-	30.567.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty cùng tập đoàn	60.490.000.000	55.930.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng tập đoàn	10.000.000.000	7.000.000.000

(*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay:

Bên đi vay	Số dư đến 30/09/2024	Thời gian đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	15.577.373.500	Tháng 09/2025	10%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	60.490.000.000	Tháng 09/2025	9.5- 12%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	10.000.000.000	Tháng 12/2024	11%	Tín chấp

	Mối quan hệ	30/09/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
Phải thu về cho vay dài hạn		89.433.000.000	289.709.706.846	
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	47.433.000.000	206.054.706.846	
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	-	41.655.000.000	
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty cùng tập đoàn	42.000.000.000	42.000.000.000	
(*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay:				
Bên đi vay	Số dư đến 30/09/2024	Thời gian đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Du lịch TTC	47.433.000.000	Tháng 12/2026	15,06%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	42.000.000.000	Tháng 12/2026	15,06%	Tín chấp
Phải thu ngắn hạn khác		173.365.717.053	91.094.501.802	
Công ty TNHH Du Lịch TTC	Công ty con	19.382.599.874	2.083.183.754	
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	22.322.942.838	2.794.138.396	
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Công ty con	60.480.000	60.480.000	
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	25.330.937.966	7.422.605.207	
Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	4.845.400	4.845.400	
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	623.689.340	2.653.732.945	
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	8.439.086.016	74.442.472	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	453.741.709	334.689.709	
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty cùng tập đoàn	32.116.866.504	17.265.418.160	
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng tập đoàn	59.030.527.406	58.400.965.759	
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Công ty cùng tập đoàn	5.600.000.000	-	
Phải thu dài hạn khác		81.136.019.619	58.223.890.036	
Công ty TNHH Du Lịch TTC	Công ty con	35.187.698.019	23.473.890.036	
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty cùng tập đoàn	34.750.000.000	34.750.000.000	
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Công ty cùng tập đoàn	11.198.321.600	-	
Phải trả cho người bán ngắn hạn		11.102.883.175	7.488.260.297	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	2.554.972.162	2.178.012.962	
Công ty TNHH Du Lịch TTC	Công ty con	1.251.986.000	191.650.632	
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	607.460.691	657.192.552	
Công ty TNHH Du Lịch TTC Huế	Công ty con	-	302.119.000	
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Công ty con	1.323.423.995	1.407.420.235	
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	499.739.800	242.957.000	
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	67.567.872	1.206.698.290	
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	-	30.586.000	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	691.522.353	1.186.306.326	
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty cùng tập đoàn	249.790.302	85.317.300	

	Mối quan hệ	30/09/2024	01/01/2024
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.638.976.301	41.674.283.523
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	23.524.880.931	22.186.489.523
Công ty TNHH Du Lịch TTC Huế	Công ty con		3.150.000.000
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Công ty con	2.570.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	3.794.000	603.794.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	6.101.000.000	8.301.000.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty cùng tập đoàn	18.439.301.370	7.433.000.000
		17.905.738.719	15.557.015.133
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	616.126.027	2.515.772.601
Công ty TNHH Du Lịch TTC	Công ty con	92.617.000	64.732.000
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	65.698.000	43.200.000
Công ty TNHH Du Lịch TTC Huế	Công ty con	-	6.000.000
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Công ty con	1.221.514.876	1.421.514.876
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	38.866.050	84.854.000
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Công ty con	-	622.300.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	4.553.425	1.553.425
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	1.354.042.533	158.745.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	14.511.035.808	10.638.199.231
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty cùng tập đoàn	1.285.000	144.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Công ty cùng tập đoàn	-	-
		58.269.404.716	58.269.404.716
Phải trả dài hạn khác			
Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	11.919.404.716	11.919.404.716
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	46.350.000.000	46.350.000.000
		32.399.782.200	37.440.000.000
Vay dài hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	3.290.000.000	35.800.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	21.830.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	7.279.782.200	1.640.000.000

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Phan Thị Hồng Vân